

An số: 22/2018/DSST

Ngày: 26/6/2018.

V/v: “Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B-TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Công Danh – Ông Nguyễn Trung Diễn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt-Thư ký Tòa án nhân dân TP.B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP.B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà: Bà Đặng Hoàng Oanh - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP. B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 603/2017/TLST- DS ngày 30/11/2017 về việc “Tranh chấp vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 34/2018/QĐST-DS ngày 15/5/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 531/2018/QĐST-DS ngày 05/6/2018 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1976;

Ông **Huỳnh Văn L**, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: tổ 29, khu C, ấp A, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Thái Thị Thùy D, sinh năm 1992 theo văn bản ủy quyền ngày 21/12/2017.

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Ánh T1**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Lô EL, số nhà 19, chung cư L, xã L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
(Bà D xin vắng mặt, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:** Bà Nguyễn Thị T còn có tên gọi khác là bà L. Do có quen biết từ trước và là hàng xóm gần nhà nhau nên bà Lê Ánh T1 hỏi vay tiền của vợ chồng ông Huỳnh Văn L, bà Nguyễn Thị T. Ông L, bà T đồng ý cho bà T1 vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), bà T1 đã viết “Giấy mượn nợ” cho ông L, bà T, trong đó bà T1 thừa nhận ngày 01/01/2016 có vay của ông L, bà T số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Trong giấy mượn nợ không nói gì đến lãi suất và không ghi thời hạn trả nợ nhưng trên thực tế hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng và bà T1 có hẹn đến cuối năm 2016 bà T1 sẽ trả đầy đủ. Tuy nhiên, cho đến nay bà T1 vẫn chưa trả cho vợ chồng ông L, bà T bất kỳ khoản tiền lãi suất nào. Vợ chồng ông L, bà T đã rất nhiều lần liên hệ, tìm gặp bà T1 yêu cầu bà trả tiền nợ nhưng bà T1 cứ trốn

tránh, từ chối không chịu trả nợ. Nay, bà T ông L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP.B buộc bà Lê Ánh T1 trả cho ông Huỳnh Văn L và bà Nguyễn Thị T số tiền bà T1 đã vay nợ của ông L, bà T là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) tiền nợ gốc và lãi 0,83%/tháng từ ngày 01/01/2016 đến khi mở phiên tòa xét xử, tạm tính là: $50.000.000đ \times 27 \text{ tháng} \times 0,83\%/tháng = 11.205.000đ$ (mười một triệu hai trăm lẻ năm nghìn đồng). Tổng cộng là: $50.000.000đ + 11.205.000đ = 61.205.000đ$ (sáu mươi một triệu hai trăm lẻ năm nghìn đồng).

Bà T1 trình bày bà T, ông L có hòa giải ở xã L với bà T1 và bà T, ông L đồng ý không yêu cầu lãi suất mà chỉ đòi tiền gốc là không đúng sự thật. Bà T, ông L với bà T không có buổi hòa giải về việc vay nợ trên ở xã L.

*** Bị đơn trình bày:** Tôi có mượn của bà L 50.000.000đ dùm em tôi tên Nguyễn Thị X ở xã L, TP. B, Đồng Nai. Từ tháng 01/2016 đến tháng 6/2016 tôi có đóng 06 tháng tiền lời cho bà L1, mỗi tháng 5.000.000đ nhưng không có giấy tờ chứng minh. Từ tháng 7/2016 đến tháng 01/2018, gia đình tôi hoàn cảnh khó khăn nên tôi không đóng nổi tiền lời nữa. Tôi có xin bà L1 trả lần khoản tiền gốc nhưng bà L1 không đồng ý. Cả hai có làm việc với chính quyền địa phương và bà L1 đồng ý cho tôi xin tiền lời, chỉ trả gốc. Tôi có xin mỗi tháng trả 2.000.000đ tiền gốc nhưng bà L1 không đồng ý và bắt tôi phải trả hết số tiền đã mượn. Hoàn cảnh gia đình tôi rất khó khăn không có khả năng trả hết một lần mong cơ quan chức năng giúp dùm tôi. Tôi xác định chữ ký, chữ viết trong giấy vay nợ 1/1/2016 số tiền 50.000.000đ là chữ ký của tôi Lê Ánh T1.

Nay bà L1 kiện tôi ra tòa tôi đồng ý trả 50.000.000đ nợ tiền gốc, đối với yêu cầu 11.000.000đ tiền lãi tôi không đồng ý vì trước đây bà L1 có kiện tôi ra xã L số tiền 50.000.000đ này, bà L1 đã đồng ý không tính lãi với tôi nên tôi không đồng ý đóng lãi cho bà L1.

*** Ý kiến của VKS ND TP. B:** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền gốc, về lãi suất đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

(1) Về thủ tục tố tụng:

Thủ tục ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T, ông Huỳnh Văn L khởi kiện yêu cầu bà Lê Ánh T1 trả nợ vay là 50.000.000đ và lãi suất. Do không tham gia giải quyết toàn bộ vụ án được nên bà T, ông L ủy quyền cho bà Thái Thị Thùy D có hợp đồng ủy quyền ngày 21/12/2017 phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Ông T, bà L có đơn yêu cầu Luật sư Thái Xuân T2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T, bà L nhưng sau đó có đơn xin hủy yêu cầu luật sư phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Bà T1 có đến tòa làm việc, sau đó mặc dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà T1 vẫn không đến tòa tham gia đối chất, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, bà D không thể tham gia phiên tòa nên có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp với quy định của pháp luật nên tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định của pháp luật.

(2) Về nội dung vụ án: Bà T, ông L khởi kiện yêu cầu bà T phải trả 50.000.000đ tiền gốc đã vay cùng lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày xét xử. Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn có cung cấp giấy mượn nợ nội dung ghi ngày 01/01/2016 bà Tuyết mượn bà Lộc 50.000.000đ không ghi lãi suất. Quá trình làm việc bà T1 thừa nhận chữ ký trong giấy mượn nợ là của bà nhưng bà mượn tiền của bà L1 chứ bà không biết bà T là ai. Bà T1 trình bày bà đã trả lãi được 06 tháng mỗi tháng 5.000.000đ nhưng bà không có gì chứng minh. Nay bà T1 đồng ý trả lại 50.000.000đ tiền gốc cho bà L1 và không đồng ý trả lãi. Việc vay mượn có đưa ra UBND xã L, TP. B hòa giải và bà L1 đồng ý không lấy lãi.

Bà T1 khai chỉ vay bà L1, không biết bà T là ai nên Tòa án có tổ chức đối chất để xác định bà L1 và bà T có phải là một người không nhưng bà T1 không đến tòa tham gia đối chất. Tại đơn xin xác nhận ngày 30/3/2018 của bà T, UBND xã L, TP. B và xác nhận ngày 04/11/2017 của Công an xã L, TP. B đã xác nhận bà L1 và bà T là một người.

Bà T1 trình bày sự việc vay mượn có ra UBND xã L, TP. B hòa giải, Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã L xác định không có hòa giải vụ việc vay nợ nào giữa bà T và bà T1.

Từ các căn cứ trên xác định việc bà T1 ký giấy vay 50.000.000đ của bà T (L1) ngày 01/01/2016 là có thật, bà T1 thừa nhận và đồng ý trả nên buộc bà T1 phải có trách nhiệm trả cho bà T ông L số tiền 50.000.000đ.

Đối với tiền lãi, bà T ông L yêu cầu bà T1 trả lãi đối với 50.000.000đ tiền vay từ 01/01/2016 đến ngày xét xử (26/6/2018) theo lãi suất quá hạn là 0,83%/tháng, tổng cộng là 12.810.000đ, bà T1 không đồng ý.

Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn xét thấy: nguyên đơn cho vay nhưng không thỏa thuận lãi suất và không thỏa thuận ngày trả nợ. Căn cứ vào điều 476 BLDS 2005, chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn cụ thể như sau:

$50.000.000đ \times 30 \text{ tháng } 26 \text{ ngày (từ 01/01/2016-26/6/2018)} \times 9\%/năm = 11.575.000đ.$

Buộc bà T1 phải trả cho bà T, ông L 50.000.000đ tiền nợ gốc và 11.575.000đ tiền lãi. Tổng cộng: 61.575.000đ.

(3) Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bà T1 phải chịu án phí DSST có giá ngạch là $61.575.000đ \times 5\% = 3.078.750đ$. Bà T, ông L phải chịu án phí DSST có giá ngạch phần không được chấp nhận là 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, còn lại trả cho bà T, ông L 1.225.000đ.

(4) Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26,35,227, 233, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 688, khoản 2 điều 468 BLDS 2015; Điều 471, điều 474, điều 476, điều 477 BLDS 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Lê Ánh T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Huỳnh Văn L 50.000.000đ tiền nợ gốc và 11.575.000đ tiền lãi. Tổng cộng 61.575.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí DSST có giá ngạch: Bà T1 phải chịu án phí là 3.078.750đ. Bà T, ông L phải chịu án phí không được chấp nhận là 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, còn lại trả cho bà T, ông L 1.225.000đ tại biên lai số 3397 ngày 15/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. B.

Bà T, ông L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Bà T1 vắng mặt tại phiên tòa được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương.

Nơi nhận

- TAND tỉnh;
- VKSND TP. B;
- THA B;
- Đường sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Thị Thanh Bình